FireAnt

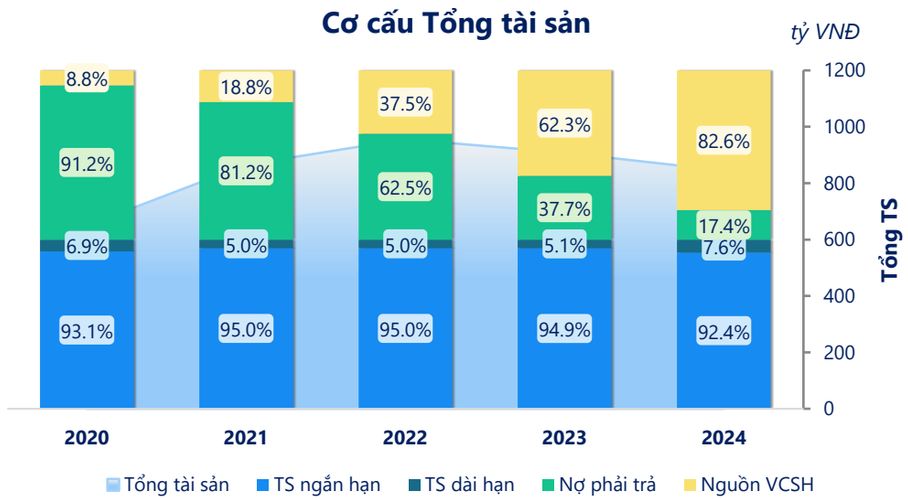
CTCP Tập đoàn CNT (UPCOM: CNT)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,986
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,400
SL cổ phiếu LH	50,292,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,420
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	697
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	689
P/E	5.1
EPS	2,668

YTD	1T	3T	6T
CNT	-0.7%	-9.9%	-42.9%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

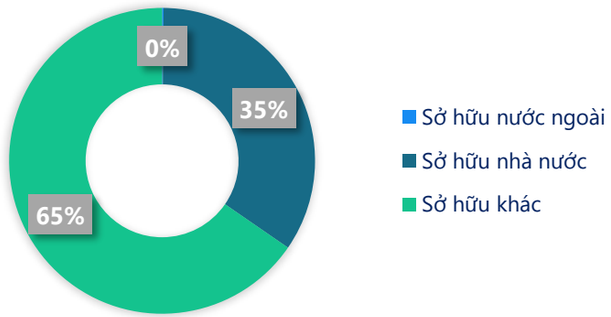
Cơ cấu Tổng tài sản



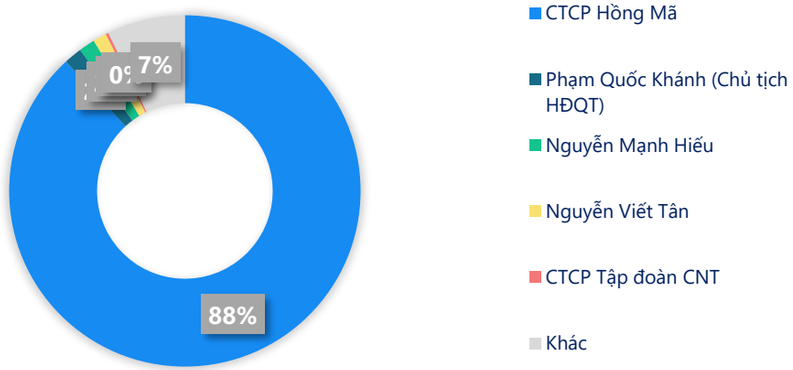
Tổng tài sản của **CNT** năm 2024 đạt **844.2** tỷ đồng, giảm **7.04%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



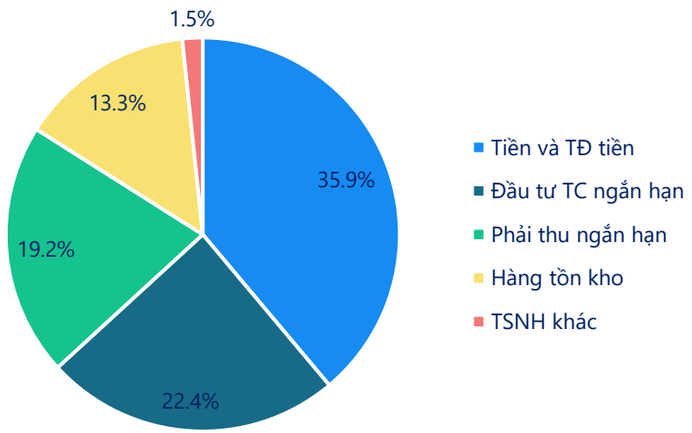
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.4%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 34.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.16%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Hồng Mã** sở hữu **88.2%**, lớn thứ 2 là Phạm Quốc Khánh (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 1.66% và đứng thứ 3 là Nguyễn Mạnh Hiếu nắm giữ 1.49%.

Powered by Infographic

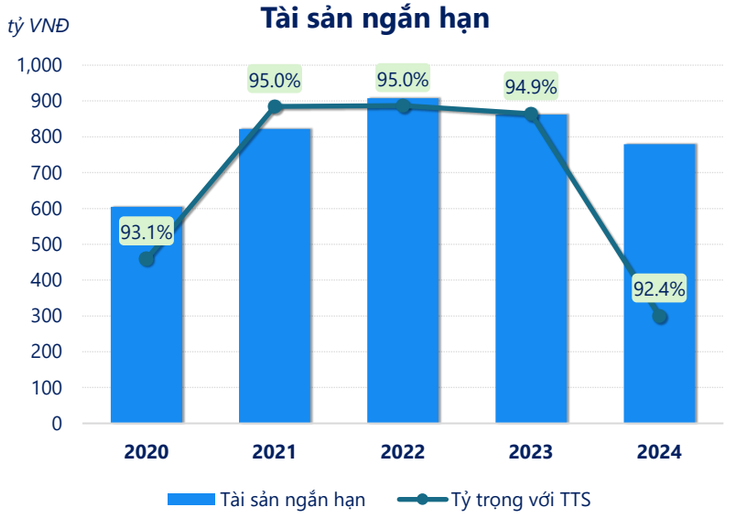
CTCP Tập đoàn CNT (UPCOM: CNT)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

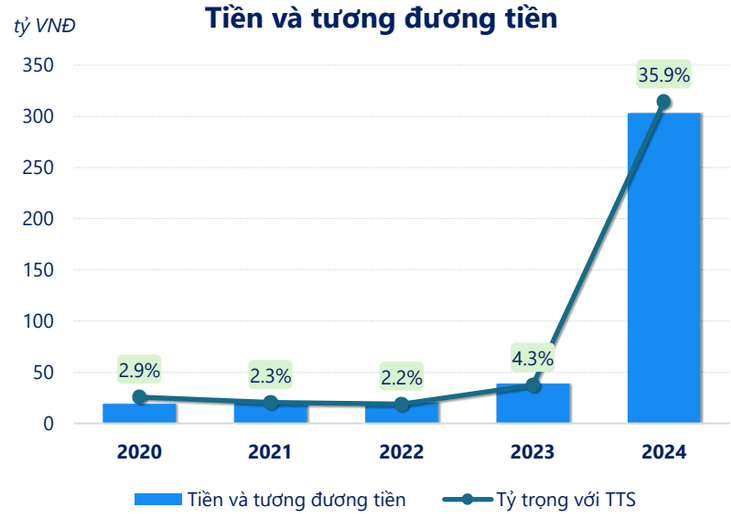


2024

Tài sản ngắn hạn



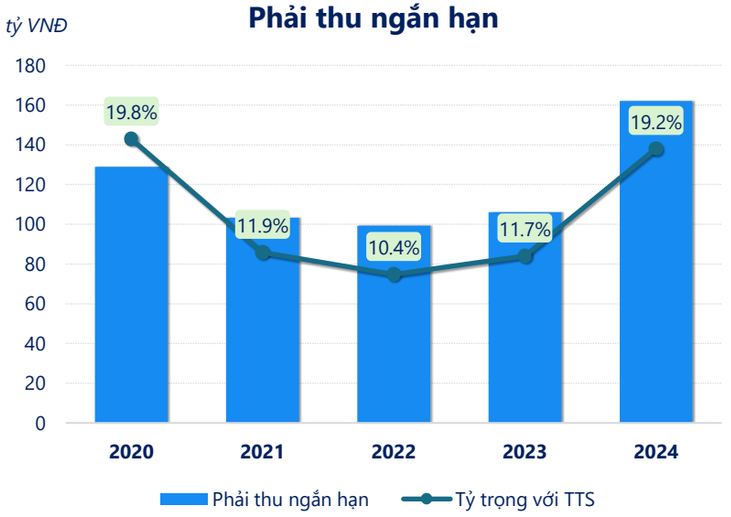
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của CNT năm 2024 giảm **9.53%** so với năm trước, đạt **779.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **92.4%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 22.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



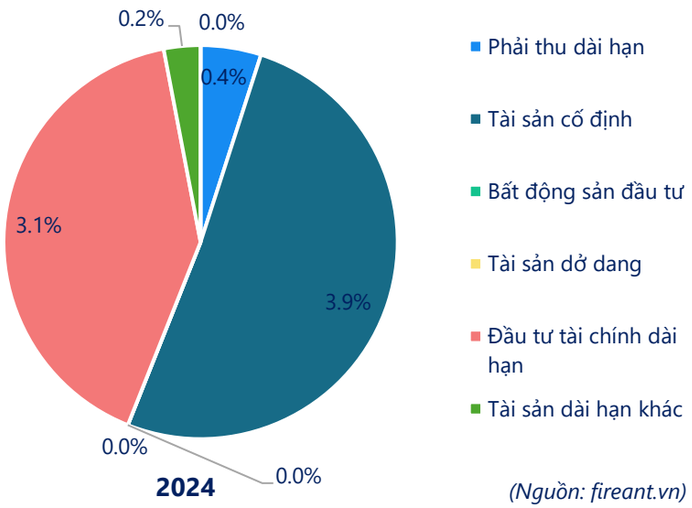
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

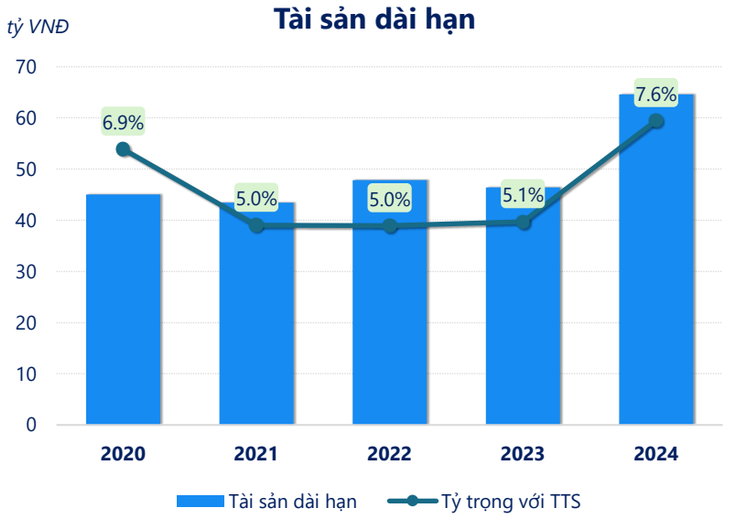
CTCP Tập đoàn CNT (UPCOM: CNT)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



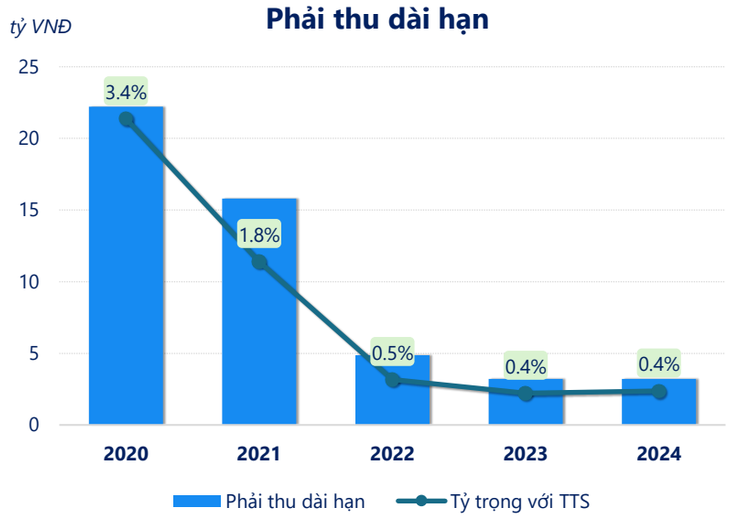
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

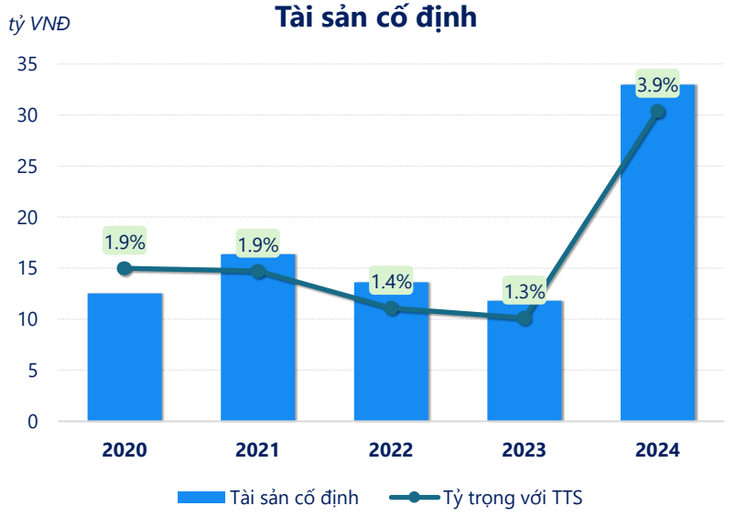


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **39.2%** so với năm trước và đạt **64.58** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **7.65%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **3.91%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 3.13%.

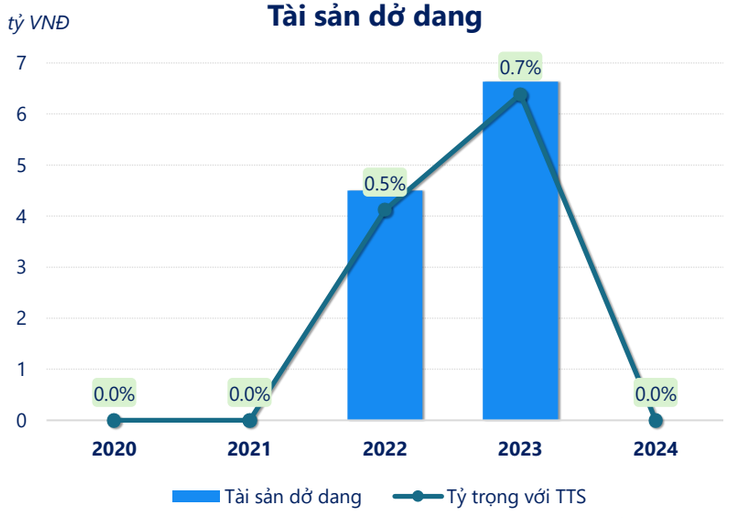
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

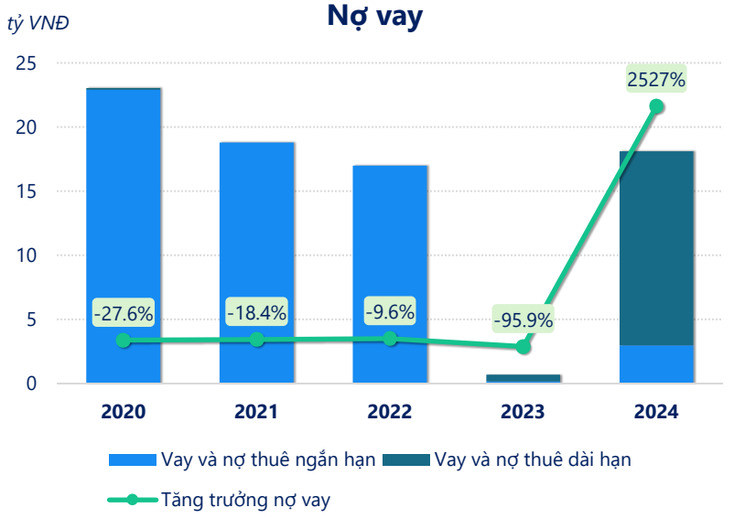
Tài sản dở dang



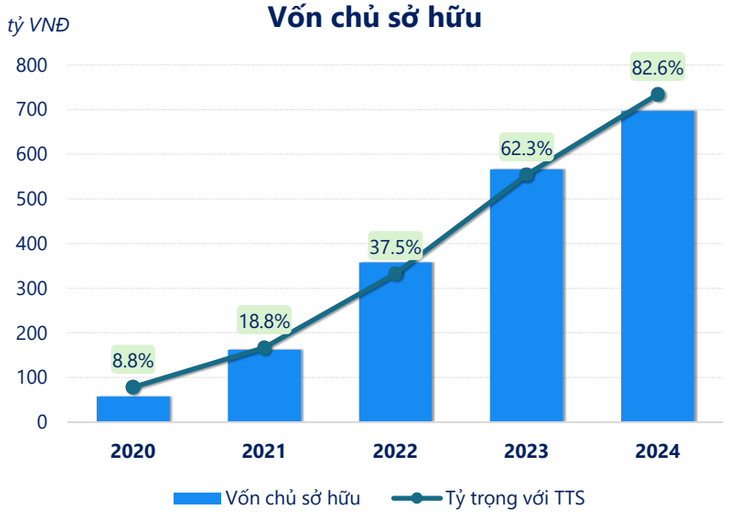
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tập đoàn CNT (UPCOM: CNT)

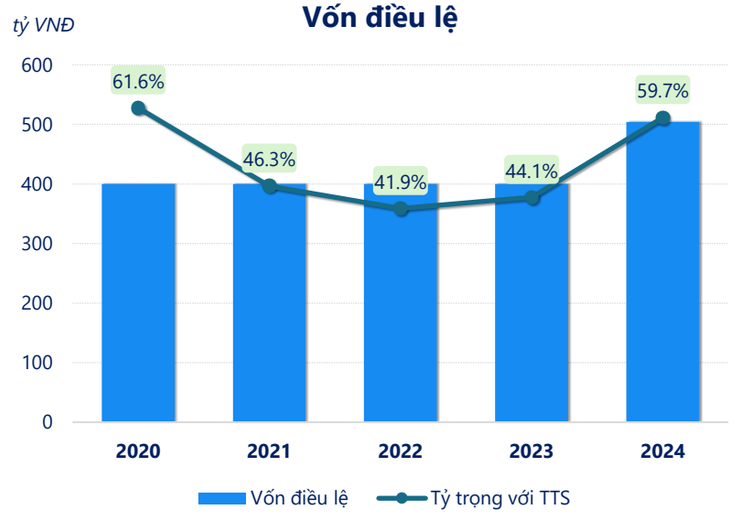
Nợ vay



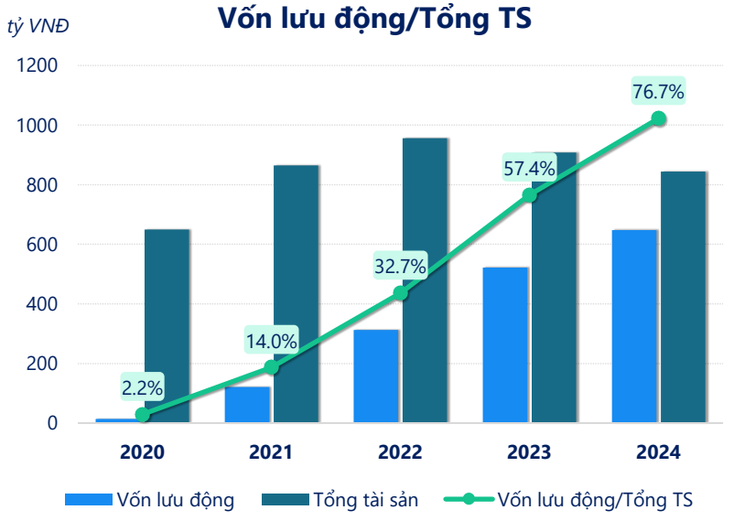
Vốn chủ sở hữu



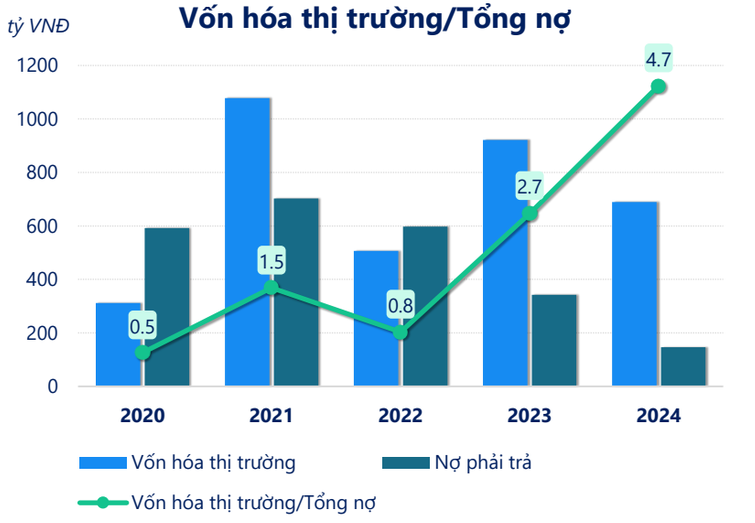
Vốn điều lệ



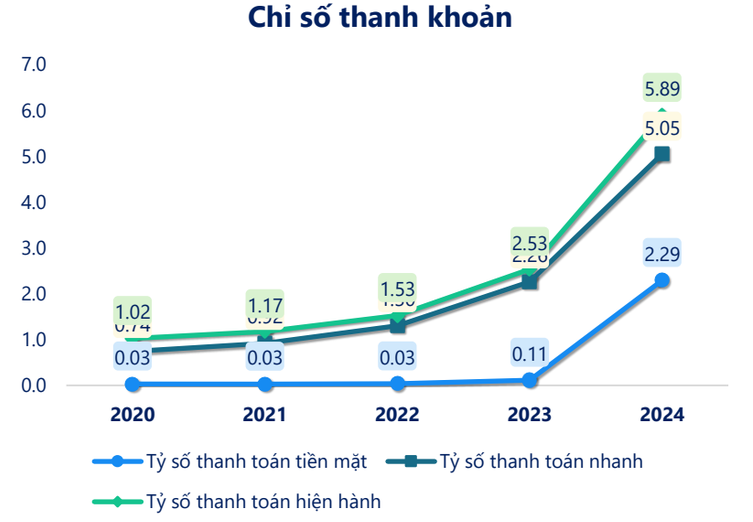
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tập đoàn CNT (UPCOM: CNT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**841**	**908**	**-7.4%**
Tài sản ngắn hạn	777	862	-9.9%
Tiền và tương đương tiền	123	38.7	218%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	370	593	-37.7%
Phải thu ngắn hạn	62.7	106	-40.9%
Hàng tồn kho	207	93.0	122%
Tài sản ngắn hạn khác	14.5	30.7	-52.7%
Tài sản dài hạn	**64.2**	**46.4**	**38.3%**
Phải thu dài hạn	3.21	3.22	-0.4%
Tài sản cố định	33.0	11.8	179%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	6.63	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.6	20.3	31.1%
Tài sản dài hạn khác	**1.38**	**4.42**	**-68.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	144	342	-58.0%
Nợ ngắn hạn	**124**	**340**	**-63.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.16	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.29	4.37	-2.0%
Nợ dài hạn	20.0	1.88	960%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.1	0.53	3296%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**697**	**566**	**23.2%**
Vốn chủ sở hữu	**697**	**566**	**23.2%**
Vốn điều lệ	504	400	25.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**490**	**306**	**411**	**364**	**233**
Giá vốn hàng bán	229	145	147	137	59.5
Lợi nhuận gộp	**261**	**161**	**264**	**227**	**174**
Doanh thu HĐTC	10.8	22.4	40.2	59.8	28.8
Chi phí TC	8.80	1.90	1.14	3.06	0.75
Chi phí lãi vay	**8.50**	**1.57**	**1.14**	**1.85**	**0.56**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.00	-1.54
Chi phí bán hàng	43.5	31.1	25.7	13.4	16.3
Chi phí QLDN	84.8	32.3	41.0	19.2	19.8
LN thuần từ HĐKD	**135**	**118**	**236**	**251**	**164**
Lợi nhuận khác	-0.55	1.68	3.18	2.40	3.28
LN trước thuế	**134**	**120**	**239**	**253**	**167**
Lợi nhuận sau thuế	**114**	**106**	**197**	**214**	**135**
LNST của CĐ cty mẹ	**112**	**106**	**197**	**215**	**135**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	121	220	146	-49.9	-156
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-185	-214	-143	63.9	407
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.27	-5.49	-2.50	4.10	13.4
Tiền đầu kỳ	92.1	19.1	20.2	20.6	38.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-73.0**	**1.14**	**0.38**	**18.1**	**264**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	19.1	20.2	20.6	38.7	303

Powered by Infographic